

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN VÀ TIỀM NĂNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

LÊ THÀNH Ý^(*)
tổng thuật

Năm 2009, Bộ Chiến lược và Tài chính Hàn Quốc đã quyết định tiếp tục tài trợ cho các nhà khoa học Hàn Quốc và Việt Nam thực hiện Chương trình chia sẻ tri thức (Knowledge Sharing Program - KSP) trong 3 năm 2009-2011. Sau một năm hoạt động, những kết quả nghiên cứu đã được các nhà phân tích công bố tại Hội thảo báo cáo kết quả cuối cùng “Con đường phát triển và tiềm năng tăng trưởng kinh tế Việt Nam đến năm 2020” được tổ chức tại Hà Nội vào tháng 3/2010. Bài viết tổng hợp những nội dung chính của bản báo cáo được trình bày và thảo luận tại Hội thảo.

I. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Với mục tiêu đưa ra những dự báo tăng trưởng GDP và cơ cấu kinh tế trung/dài hạn đến năm 2020, các nhà nghiên cứu đã tập trung phân tích, đánh giá kết quả tăng trưởng kinh tế Việt Nam từ sau chủ trương Đổi mới, chuyển sang cơ chế thị trường và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, nhằm nhận dạng những thách thức chủ yếu đối với tăng trưởng bền vững. Qua đó, có cách nhìn khách quan theo quan điểm quốc tế về tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Phân tích quá trình chuyển đổi nền kinh tế, nhóm nghiên cứu cho rằng, từ năm 1986, Việt Nam đã kiên trì theo đuổi quá trình cải cách toàn diện theo hướng thị trường và từng bước hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Bằng những giải pháp đổi mới thiết thực, Việt Nam

đã thoát khỏi tình trạng suy thoái sau chiến tranh, thúc đẩy nhanh tăng trưởng, đưa mức tăng GDP bình quân hàng năm từ 2,47% (những năm 1985-1990) lên 6,12% (thời kỳ 1991-2000) và giữ tương đối ổn định trên 6,19% (giai đoạn 2000-2006). Nhờ tăng trưởng và kinh tế phát triển, thu nhập nâng cao, mức sống của người dân liên tục được cải thiện.

Xu thế tăng trưởng kinh tế Việt Nam gắn liền với đầu tư cao và liên tục tăng mạnh. Vào giữa thập niên 90, tỷ lệ đầu tư so với GDP của Việt Nam đã cao hơn mức bình quân của các nước công nghiệp, mức đầu tư những năm gần đây tiếp tục gia tăng đã đưa Việt Nam trở thành một trong những nước có tỷ lệ

^(*) TS., Hội Thông tin Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

đầu tư so với GDP cao nhất. Dẫn đầu trong đầu tư cao ở Việt Nam là khu vực doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn. Tuy nhiên, mức đầu tư lớn nhưng hiệu quả mang lại thấp của kinh tế nhà nước đã dẫn đến cân đối vĩ mô không đảm bảo, gây nhiều quan ngại về sự bền vững của nền kinh tế.

Từ mức tăng trưởng ấn tượng này, có hai câu hỏi nảy sinh là: liệu có phải Việt Nam đã thực hiện *cát cánh* thành công và đang tiến theo con đường chuyển đổi *bất kịp* không? và ngay cả đúng như vậy thì liệu Việt Nam có thể duy trì được nhịp độ *tăng trưởng bất kịp* của mình hay không?

Với việc duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong khoảng hai thập kỷ trở lại đây, câu trả lời cho câu hỏi thứ nhất dường như là hiển nhiên. Bên cạnh đó, những đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam cũng nhất quán với quan điểm cho rằng Việt Nam đang kích thích tăng trưởng thành công và có khả năng đang tiến trên con đường chuyển đổi *bất kịp*.

Đối với câu hỏi thứ hai, các ý kiến tại Hội thảo tin tưởng rằng Việt Nam sẽ duy trì được nhịp độ tăng trưởng *bất kịp*. Bởi lẽ, về nhân khẩu học, tốc độ tăng dân số của Việt Nam đã và đang giảm, cả về tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động của Việt Nam đã và đang tăng dần. Lý thuyết tăng trưởng hiện đại thừa nhận trạng thái cân bằng Malthus^(*). Theo đó, với tỷ

lệ sinh cao, đầu tư vào con người dẫn đến tăng trưởng thấp; nhưng khi tỷ lệ sinh thấp, đầu tư vào nguồn lực con người sẽ tạo mức tăng trưởng cao hơn. Trên thực tế, những nước thoát khỏi cân bằng Malthus, tham gia vào quá trình công nghiệp hóa hiệu quả, thu được những lợi ích nhờ xóa bỏ lạc hậu đã bất kịp nhóm nước hàng đầu. Từ thực tiễn phát triển của những nền kinh tế Đông Á, một khu vực đã trải qua biến đổi nhanh về nhân khẩu học và tăng trưởng mạnh nhất trong nửa sau thế kỷ XX, nhóm nghiên cứu rút ra, khi giảm được tỷ lệ sinh, chuyển đổi nhân khẩu học kỳ vọng gắn liền với *cát cánh* tăng trưởng.

Hàm ý khác của các lý thuyết tăng trưởng cho rằng, một nước khi thoát khỏi bẫy nghèo đói Malthus, những lợi thế từ sự lạc hậu có thể giúp duy trì được nhịp độ tăng trưởng *bất kịp*; song bằng chứng thực tiễn lại chỉ ra, những nước đi sau tăng trưởng nhanh hơn thường lại dựa vào sự lan tỏa của tri thức. Tri thức toàn cầu được coi là đóng vai trò như một lực hội tụ. Theo các nhà phân tích, trong quá trình phát triển, duy trì tăng trưởng là việc làm khó khăn hơn so với chằm ngòi cho tăng trưởng. Mặc dù có những tăng trưởng bùng phát, nhưng rất ít trong số này duy trì được mức tăng lâu dài. Vì vậy, Việt Nam muốn duy trì tăng trưởng, theo nhóm nghiên cứu, trước hết cần phát triển và tăng cường các thể chế tạo thuận lợi để duy trì động lực sản xuất cũng như khả năng tự điều chỉnh trước những cú sốc từ bên ngoài.

II. Nguồn lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Với tư cách là những phân tích bổ sung nhằm cung cấp thông tin cần thiết

(*) T. R. Malthus (1766-1834) là nhà kinh tế học người Anh. Thuyết dân số của ông chỉ ra nguyên nhân của nghèo đói bằng một tỷ lệ đơn giản giữa tốc độ tăng trưởng dân số với tốc độ tăng trưởng của cải - tương ứng với mức sống tối thiểu.

trong xây dựng mô hình và kịch bản tăng trưởng, các nhà nghiên cứu đã sử dụng cách tiếp cận hạch toán tăng trưởng và hồi quy so sánh giữa một số nước để đánh giá kết quả tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Trong các yếu tố của tăng trưởng, các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm đến vai trò của tăng trưởng tổng năng suất các yếu tố (Total Factor Productivity Growth - TFPG) nhằm làm rõ vai trò của những nhân tố ảnh hưởng, nhất là nguyên nhân dẫn đến nhận định khá phổ biến là tăng trưởng của Việt Nam dựa quá nhiều vào yếu tố đầu tư, chưa thực sự trên nền tảng của tăng năng suất.

Những kết quả nghiên cứu cho thấy, quãng thời gian 1990-2006, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của Việt Nam đạt 6,4%. Tích lũy các yếu tố đầu vào của đầu tư vốn và lao động chiếm 2/3, trong đó gia tăng tài sản cố định chiếm tỷ trọng cao nhất. Giai đoạn 2001-2006 cũng cho thấy, phần lớn tăng trưởng GDP phụ thuộc vào yếu tố vốn và lao động thô. Trong xu thế đầu tư ngày càng cao, đóng góp của tích lũy tài sản cố định vào tăng trưởng luôn gia tăng, nhưng đây không hoàn toàn là nguyên nhân của tốc độ gia tăng GDP. Số liệu phân tích đã chỉ ra, đóng góp của tổng năng suất các yếu tố (tỷ trọng TFP/GDP) đã tăng dần theo thời gian, từ 35,6% bình quân những năm 1990-2000 lên 38,4% giai đoạn 2001-2006.

Nghiên cứu những nhân tố tạo tăng trưởng bình quân đầu người hoặc trên một lao động, các nhà nghiên cứu đã rút ra, tốc độ tăng trưởng GDP có chiều hướng gia tăng đáng kể. Điều này có thể lý giải từ sự giảm dần tỷ lệ tăng dân số

và mức gia tăng năng suất lao động qua các thời kỳ. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người từ 4,13% (1990-2000) đã tăng lên 6,18% (2001-2006). Tương ứng với những quãng thời gian này, tăng trưởng GDP bình quân trên một lao động cũng tăng từ 3,52% lên 5,31%. Đóng góp của tài sản cố định tính trên một lao động tăng lên giữa 2 tiểu thời kỳ này, nhưng TFP cũng tăng đáng kể, từ 2,13% lên 2,85%. Từ những tính toán trên đây, các nhà nghiên cứu cho rằng, tăng trưởng GDP được cải thiện gắn liền với tăng đáng kể TFP. Do vậy, *“tỷ lệ đầu tư cao của nền kinh tế Việt Nam không phải phân lớn là lãng phí nguồn lực trong những năm 2000”*.

So sánh những kết quả thu nhận được về tăng trưởng của Việt Nam với nhiều nước khác trên cơ sở phương pháp luận và những số liệu phân tích thống nhất, kết quả cho thấy, tăng trưởng GDP hoặc tăng trưởng GDP tính trên một lao động của Việt Nam đều cao so với nhiều nước trong những năm đầu thế kỷ XXI. Đặc biệt gia tăng TFP đã tương đương với Trung Quốc và cao hơn hầu hết các nước trong khu vực. Điều này được lý giải do tích tụ vốn và đóng góp từ gia tăng tài sản cố định cho lao động lớn. Những kết quả thu nhận được khiến các nhà nghiên cứu lạc quan về triển vọng tăng trưởng của Việt Nam thông qua những chủ trương mở rộng tiếp cận thị trường, tăng cường năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh để hội nhập của Chính phủ Việt Nam.

Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động lớn đến nhịp độ tăng trưởng kinh tế, song Việt

Nam vẫn có thể kỳ vọng đưa tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm lên 7,5-8%. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2007-2020 có thể đạt 8%/năm. Điều này được giải thích bởi khả năng đóng góp TFP gia tăng theo thời gian và tài sản cố định vẫn giữ được vai trò quan trọng để gia tăng sản lượng. Đối với Việt Nam, tiến bộ công nghệ, nhất là chuyển giao công nghệ thông qua FDI là động lực quan trọng để tăng năng suất và điều quan trọng là, năng suất còn được tạo nên nhờ những thay đổi thể chế.

Các nhà phân tích cho rằng, cải cách kinh tế Việt Nam hướng vào chuyển đổi căn bản nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường đã thúc đẩy phát triển và gia tăng hiệu quả nền kinh tế. Điều này đạt được nhờ phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực kinh tế và tài chính, thông qua việc khuyến khích người lao động, tiếp cận thị trường và thu hút mạnh đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cơ chế thị trường được vận dụng cho phép doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển, đã góp phần khắc phục sự kém hiệu quả của khu vực kinh tế nhà nước, nhờ vậy năng suất tổng thể của nền kinh tế đã từng bước gia tăng.

Với chính sách mở cửa, Việt Nam đã mở rộng thương mại và thu hút mạnh đầu tư nước ngoài, qua đó, năng lực cạnh tranh của nhiều công ty dần hình thành, từng bước nâng cao, đã góp phần đáng kể vào thành công xuất khẩu. Luật đầu tư nước ngoài ở Việt Nam (ra đời năm 1987 và tiếp tục được sửa đổi bổ sung sau đó) đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động nhiều nguồn đầu

tư. Kỹ năng quản lý được nâng cao, công nghệ sản xuất được đổi mới đã thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và phát triển kinh tế-xã hội. Việc tích cực hội nhập khu vực và quốc tế cũng đã góp phần nâng cao vị thế, khả năng tiếp cận thị trường và tăng thêm lòng tin của những nhà đầu tư nước ngoài vào những cam kết cải cách của Chính phủ Việt Nam. Từ những kết quả của cải cách thể chế và chuyển đổi nền kinh tế gần đây, các nhà phân tích tin tưởng rằng sẽ có những bước tiến mới trong hội nhập và gia tăng nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam.

Bên cạnh những tiềm năng và lợi thế phát triển, theo các nhà phân tích, vẫn còn nhiều hạn chế và chướng ngại vật trên con đường phát triển của Việt Nam. Đó là tăng trưởng nặng về đầu tư, đầu tư công thiếu hiệu quả. Đó là sự bùng nổ đầu tư tài chính không tương xứng với giá trị gia tăng tạo được. Đó là TFPG chưa thật sự cao, tăng trưởng việc làm chậm... Đó là kết cấu hạ tầng còn yếu, những dịch vụ tiện ích cả về giao thông lẫn năng lượng đều kém hiệu quả, giá còn đắt khiến chi phí kinh doanh cao...

Đặc biệt, trở ngại lớn nhất đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam là chất lượng nguồn nhân lực. Sự chênh lệch cung cầu lao động trong từng ngành, từng lĩnh vực còn lớn, sự phối hợp giữa các cơ sở đào tạo và sử dụng chưa chặt chẽ. Thêm vào đó, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong phân bổ nguồn lực đang còn nhiều tranh cãi là những nhân tố khó khăn không nhỏ đối với việc đảm bảo cân đối vĩ mô.

III. Những thách thức đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ khi tiềm năng phát triển chưa bị giới hạn. Tuy nhiên, những khó khăn, thách thức đối với việc biến tiềm năng thành hiện thực vẫn là không nhỏ.

Trong quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế thu nhập còn thấp, Việt Nam đang phải đẩy nhanh công nghiệp hóa đòi hỏi đầu tư lớn, điều này đã đặt đất nước trước những thách thức lớn đầy phức tạp. Tính phức tạp càng thể hiện rõ hơn trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, liên quan mật thiết đến các thành phần kinh tế cả về phương thức hình thành lẫn việc cải thiện, nâng cao năng lực. Theo các nhà nghiên cứu, muốn phát triển đa dạng các loại hình kinh tế, khung pháp lý cần được điều chỉnh và liên tục hoàn thiện. Bên cạnh đó, để đi xa hơn, Việt Nam cần nguồn nhân lực chất lượng hơn và thể chế quản lý tốt hơn. Cho đến nay, dường như những năng lực này đang còn hạn chế, chưa đủ tầm cho việc tăng trưởng bền vững, mà nguyên nhân cốt lõi vẫn là quản lý nhà nước chưa xứng tầm và hệ thống giáo dục đào tạo còn nhiều bất cập.

Trong bối cảnh hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới, sự thiếu ổn định vĩ mô và ổn định xã hội còn nhiều nguy cơ tiềm ẩn. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đều dự báo, lạm phát của Việt Nam năm 2010 sẽ cao hơn mục tiêu đề ra và mức thâm hụt tài khoản vãng lai cũng sẽ vượt qua 9,4% GDP. Từ thâm hụt ngân sách, nợ công và nợ do

Nhà nước bảo lãnh lớn, nợ Chính phủ đã lên đến 46% GDP và nợ xấu được dự báo sẽ tiếp tục gia tăng.

Trên con đường phát triển bền vững, thách thức lớn đối với Việt Nam còn là những vấn đề về quản lý nguồn lực, dòng vốn đầu tư, giảm chi phí trong tự do hóa thương mại. Thị trường tài chính tuy được mở ra, song nhiều vấn đề cơ bản đòi hỏi cần được tiếp tục cải cách sâu hơn. Gia nhập WTO và trước những biến động của khủng hoảng tài chính toàn cầu, Việt Nam đã có những thay đổi chính sách, chuyển từ đẩy mạnh tăng trưởng sang tạo ổn định vĩ mô và kích thích phát triển kinh tế. Những biện pháp kích cầu, kích thích tài khóa đã góp phần giải quyết việc làm và lấy lại đà tăng trưởng của nền kinh tế. Tuy nhiên, những giải pháp này vẫn tiềm ẩn nhiều mâu thuẫn giữa thực hiện chính sách cứu trợ ngắn hạn với việc cải cách dài hạn. Cơ chế hỗ trợ lãi suất tiền vay được vận dụng không có sự phân biệt giữa những doanh nghiệp sản xuất hiệu quả và không hiệu quả. Trong khi đó cải cách cơ cấu dài hạn đòi hỏi các doanh nghiệp phải hoạt động tốt và cần có biện pháp kiên quyết đối với những doanh nghiệp hoạt động thiếu hiệu quả.

Yêu cầu hội nhập sâu rộng, phải đương đầu với những cú “sốc” từ bên ngoài ngày một nhiều hơn, có thể dẫn đến thu hẹp hơn việc lựa chọn trong những cân nhắc chính sách. Do phải tuân thủ nghiêm ngặt những quy định thương mại quốc tế, nhiều quy định mang tính hành chính trong nước sẽ giảm dần khả năng áp dụng, hệ lụy mang lại là việc xử lý các vấn đề quản lý kinh tế thêm phức tạp.

Trong bối cảnh thế giới và những chính sách của kỷ nguyên hậu WTO thay đổi rất nhanh, nếu không theo kịp thực tiễn quốc tế, quá trình hoạch định chính sách quốc gia sẽ gặp nhiều rủi ro. Các nhà phân tích nhấn mạnh đến vai trò của thu thập, chất lọc, chia sẻ và phân tích hữu hiệu thông tin. Do những tác động không mong muốn hoặc những tác động phụ có thể xảy ra trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách, cần lưu ý hỗ trợ cho những nhóm dễ bị tổn thương và vượt qua được đòi hỏi của những nhóm lợi ích khác. Chính sách vĩ mô bao gồm cả chính sách tiền tệ, tài khóa và tỷ giá hối đoái... thường nảy sinh những hậu quả khó lường nên cần cân nhắc thận trọng về mức độ và liều lượng khi điều chỉnh. Xuất phát từ những tác động của chính sách đến nhiều khía cạnh khác nhau, các nhà nghiên cứu đã đề cập đến sự phối hợp hữu hiệu giữa các chính sách, và chính sách vĩ mô cần được hỗ trợ bằng những biện pháp ở cấp vi mô trong tầm doanh nghiệp.

Là một nước đang phát triển chịu tác động bất lợi của khủng hoảng tài chính toàn cầu, Việt Nam đã không bỏ qua những bài học rút ra trong đối phó với thử thách để điều chỉnh định hướng phát triển. Các nhà phân tích cho rằng, các cấp lãnh đạo và những nhà hoạch định chính sách cần tiến hành rà soát nghiêm túc mô hình phát triển hiện có để xúc tiến xây dựng những nội dung cần thiết của mô hình phát triển trong tương lai. Theo đó, những vấn đề quan trọng cần tập trung là:

- Thiết lập các loại hình thị trường hoạt động hiệu quả. Trên từng thị trường phải nỗ lực tối đa cả về chính

sách, quy chế lẫn đối tượng tham gia để phát triển.

- Xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng (cả cứng lẫn mềm), tạo tiền đề thuận lợi trong khuyến khích phát triển mạnh hoạt động kinh tế.

- Quản lý nhà nước phải làm được vai trò kích thích, nâng cao năng lực sáng tạo và ngăn ngừa được những rủi ro kinh tế vĩ mô cũng như rủi ro xã hội.

- Tăng cường mối liên kết quốc tế để củng cố vị thế quốc gia.

IV. Triển vọng từ những dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2020

1. Tăng trưởng GDP giai đoạn 2010-2019

Vốn đầu tư, lao động và TFP là những nhân tố cấu thành quan trọng của tổ hợp các yếu tố tăng trưởng kinh tế. Phân tích xu thế phát triển dân số, lao động thời gian qua và trong những năm sắp tới, nhóm nghiên cứu cho rằng: Mức độ gia tăng dân cư dự báo có chiều hướng giảm dần, từ 1,28% (năm 2010) xuống còn 1,02% (năm 2019). Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động biến đổi không nhiều, từ 66,25% (năm 2010) lên 67,35% (năm 2015) và sẽ là 67,68% (năm 2019). Nguồn vốn đầu tư thể hiện bằng mức tăng trưởng tích lũy tài sản cố định được dự báo sẽ giảm, từ 9,07% (năm 2010) xuống 8,25% (năm 2015).

Trên cơ sở kết quả phân tích những yếu tố đầu vào, trong các kịch bản tăng trưởng, các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm đến TFP. Theo đó, đã hình thành thành kịch bản tăng trưởng cơ bản với đóng góp của TFP ở mức 2,81% hàng năm trong cả giai đoạn. Với kịch bản này, nếu tập trung làm tốt, khắc phục

được hạn chế để nâng mức TFP hàng năm lên 3,81% thì tăng trưởng GDP cả nước có nhiều triển vọng đạt bình quân 7,29% (2010-2014), khoảng 6,72% (2015-2019) và bình quân của cả giai đoạn 2010-2019 sẽ là 7,01%.

2. Cơ cấu GDP phân theo các nhóm ngành kinh tế

Phân tích chuỗi số liệu cơ cấu đóng góp vào tăng trưởng GDP của các nhóm ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ của Hàn Quốc và những nước Đông Á giai đoạn 1960-2006 và của Việt Nam từ 1970 đến nay, các nhà nghiên cứu đã xác định được tương quan hiệp biến và từ đó tiến hành việc dự báo xu thế đóng góp của từng nhóm ngành vào tăng trưởng GDP hàng năm của Việt Nam thời kỳ 2010-2019.

Những kết quả dự báo của các nhà nghiên cứu chỉ ra, tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp vào tăng trưởng GDP sẽ liên tục giảm, từ 19,8% (năm 2008) xuống còn 14,5% (năm 2019). Ngược với nông nghiệp, tỷ trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ lại có xu thế gia tăng, từ 41,9% sẽ lên 44,1% đối với ngành công nghiệp, và ngành dịch vụ sẽ từ 38,1% lên 41,4% trong cùng thời kỳ.

* * *

Trong bối cảnh xây dựng chiến lược phát triển kinh tế giai đoạn 2011-2020, với mục tiêu làm rõ hai câu hỏi lớn gắn với sự “cất cánh” và khả năng duy trì nhịp độ tăng trưởng “bất kịp” của nền kinh tế Việt Nam, bản báo cáo có giá trị

vừa bổ sung, vừa phản biện cho các luận giải về triển vọng phát triển của kinh tế Việt Nam trong giai đoạn tới. Bổ sung vì nó đã cung cấp thêm một công trình nghiên cứu đối chứng, chứa đựng những lập luận về mô hình tăng trưởng kinh tế rất đáng được mổ xẻ, tham khảo. Còn phản biện vì đã có một số kết luận quan trọng có những khác biệt rất rõ so với nhiều công trình nghiên cứu khác về xu hướng gia tăng của TFP trong tăng trưởng GDP.

Với cách tiếp cận tổng quát, khá cơ bản, với những mô hình được xây dựng theo lý thuyết cân bằng Malthus và cân bằng hiện đại, “cách nghiên cứu này là bài bản, đưa lại một gợi ý mang tính định hướng cho việc nghiên cứu chiến lược của Việt Nam hiện nay”. Những gợi ý của các nhà nghiên cứu còn đóng góp hữu ích cho công tác nghiên cứu lý luận về phát triển nói chung và phát triển kinh tế nói riêng ở một nước vừa ra khỏi tình trạng kém phát triển như Việt Nam.

Đối với việc lựa chọn con đường phát triển cho Việt Nam ở tầm trung hạn, dù mới phác họa sơ bộ nhưng các nhà phân tích đã đề cập đến việc tìm cách thiết lập tất cả các loại thị trường, tạo điều kiện tốt hơn và khuyến khích các hoạt động kinh tế, đặc biệt là Nhà nước phải có năng lực khuyến khích sáng tạo và ngăn ngừa rủi ro về kinh tế, xã hội, môi trường sinh thái và hợp tác quốc tế. Thông điệp của các nhà nghiên cứu gửi đến những người có trách nhiệm chính là cần nâng cao năng lực thể chế, hạ tầng kinh tế-xã hội và liên kết toàn cầu.